

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG 2020



CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE

Niên giám thống kê Tiền Giang 2020

Statistical Yearbook of Tien Giang 2020



Tháng 6 năm 2021
June - 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH TIỀN GIANG**

**STATISTICAL YEARBOOK OF TIEN GIANG PROVINCE
2020**

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE**

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	15
Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	29
Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State Budget and Insurance</i>	63
Đầu tư và Xây Dựng <i>Investment and Construction</i>	93
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	117
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	203
Công nghiệp <i>Industry</i>	277
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	303
Chỉ số giá <i>Price</i>	323
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal Service and Telecommunication</i>	345
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	363
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social Order and Safety, Justice and Environment</i>	401

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo huyện <i>Number of administrative units as of 31 December 2020 by district</i>	21
2	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 <i>Land use in 2020</i>	22
3	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2020 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Land use by province as of 31 December 2020 by types of land and by district</i>	23
4	Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2020 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Structure of used land as of 31 December 2020 by types of land and by district</i>	24
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Change in natural land area index in 2020 compared to 2019 by types of land and by district</i>	25
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean air temperature at My Tho station</i>	26
7	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Total sunshine duration at My Tho station</i>	26
8	Lượng mưa tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Total rainfall at My Tho station</i>	27
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean humidity at My Tho station</i>	27
10	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	28

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table		Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện <i>Area, population and population density in 2020 by district</i>	47
12	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	48
13	Dân số trung bình phân theo huyện <i>Average population by district</i>	49
14	Dân số trung bình nam phân theo huyện <i>Average male population by district</i>	49
15	Dân số trung bình nữ phân theo huyện <i>Average female population by district</i>	50
16	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện <i>Average urban population by district</i>	50
17	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện <i>Average rural population by district</i>	51
18	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	52
19	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate residence</i>	53
20	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	53
21	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	53
22	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	54
23	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	54

Biểu		Trang
Table		Page
24	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	54
25	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	55
26	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	56
27	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	57
28	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	58
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	59
30	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	60
31	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	61
32	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	61

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

2020

Dân số - Population (Người - Persons)

1.772.785



868.991
Nam - Male
49,0%



251.940
Thành thị - Urban
14,2%



903.794
Nữ - Female
51,0%



1.520.845
Nông thôn - Rural
85,8%

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15+ (Người - Persons)

1.129.504



Nam - Male
601.470
53,3%



Nữ - Female
528.034
46,7%



Thành thị - Urban
137.687
12,2%

Nông thôn - Rural
991.817
87,8%



Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



3,02%

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15+

15,3%

18,5%
Nam - Male



11,6%
Nữ - Female

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	73
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	74
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	75
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	77
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	79
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	81
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	83
40 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	84
41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	86
42 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	88

Biểu		Trang
Table		Page
43	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	90
44	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	92

Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)

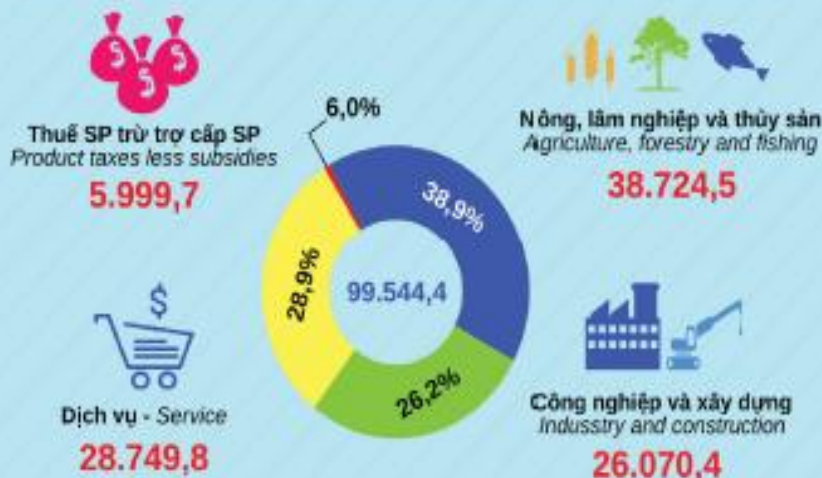
Index of gross GRDP at constant 2010 prices

(Năm trước – Previous year = 100)



Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành 2020

Gross regional domestic product at current prices (Tỷ đồng – Bill. dong)



GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices
(Nghìn đồng - Thous. dong)



Thu – Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 2020
State budget revenue – expenditure
in local area
(Tỷ đồng – Bill. dong)



ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
45 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	101
46 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	102
47 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>	103
48 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices</i> <i>by kind of economic activity</i>	105
49 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GDP</i>	107
50 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1989 đến 2020 <i>Foreign direct investment projects licensed</i> <i>from 1989 to 2020</i>	109
51 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed</i> <i>by kinds of economic activity</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	110
52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed</i> <i>by main counterparts</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	111

Biểu		Trang
Table		Page
53	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity</i>	112
54	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts</i>	113
55	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	114
56	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	115
57	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	116

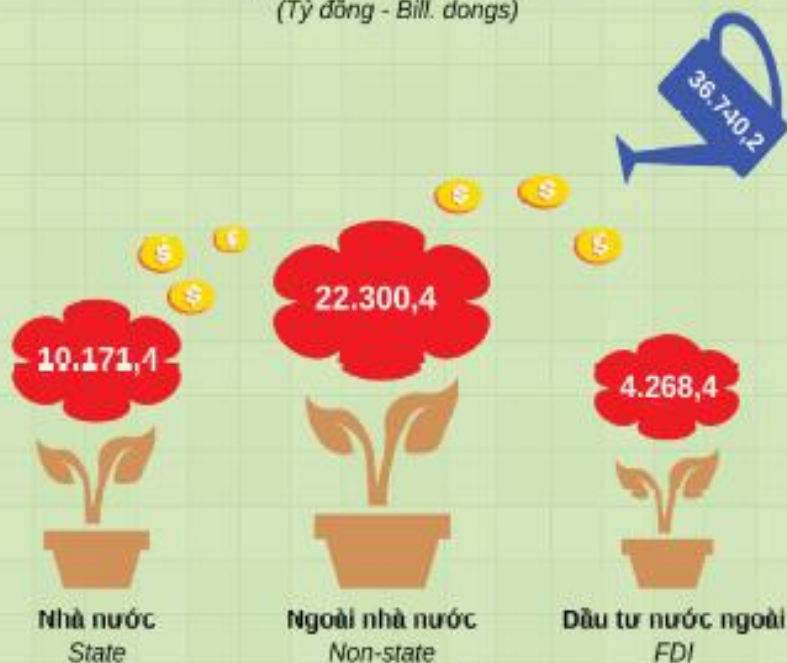
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

2020

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

(Tỷ đồng - Bill. dong)



Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment



DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
58 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	131
59 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	132
60 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	134
61 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	135
62 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	137
63 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	139
64 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	140
65 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	142
66 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	144

Biểu		Trang
Table		Page
67	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	145
68	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	147
69	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	149
70	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	150
71	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	152
72	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	154
73	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	155
74	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	157
75	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	159
76	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2019 by size of employees and types of enterprise</i>	160
77	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2019 by size of employees and kinds of economic activity</i>	162

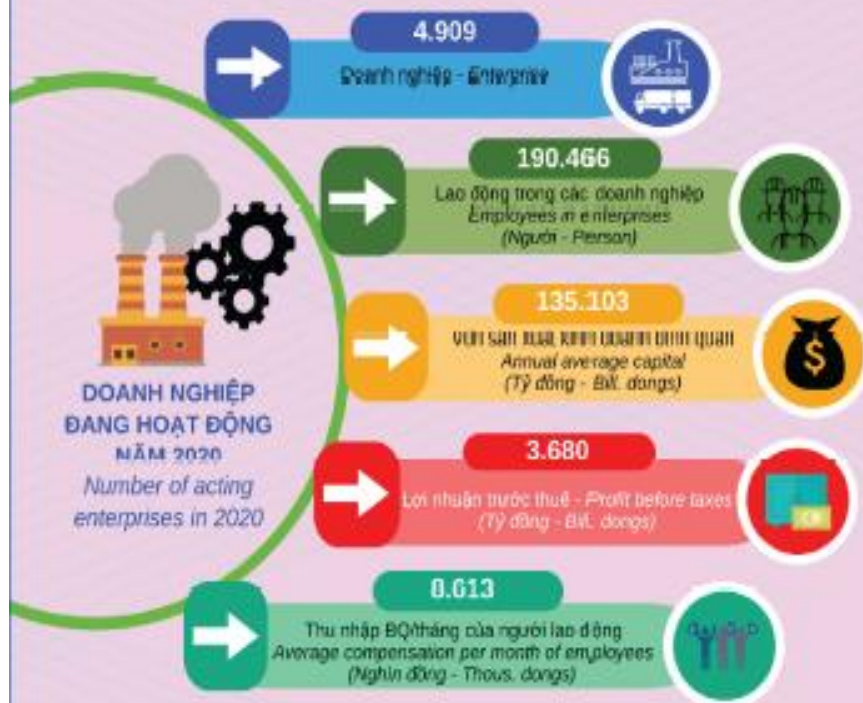
Biểu		Trang
Table		Page
78	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2019 by size of employees and by district</i>	164
79	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2019 by size of capital and types of enterprise</i>	165
80	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2019 by size of capital and kinds of economic activity</i>	167
81	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2019 by size of capital and by district</i>	169
82	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	170
83	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	172
84	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	174
85	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	175
86	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	176
87	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	178

Biểu		Trang
Table		Page
88	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	179
89	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	181
90	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	183
91	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	184
92	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	185
93	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Profit rate of enterprises by district</i>	187
94	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	188
95	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	190
96	Số hợp tác xã phân theo huyện <i>Number of cooperatives by district</i>	191
97	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	191
98	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	192
99	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	194
100	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	195

Biểu		Trang
Table		Page
101	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	197
102	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	198
103	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	200
104	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	201

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

2020



Hợp tác xã năm 2020 Cooperatives in 2020

151



Lao động - Employees
(Người - Person)

3.055



Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 Non-farm individual business establishments in 2020

Cơ sở - Establishments



86.436

Cơ sở
Establishments

Lao động - Employees



146.526

Người - Person

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table		Trang Page
105	Số trang trại phân theo huyện <i>Number of farms by district</i>	219
106	Số trang trại 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện <i>Number of farms in 2020 by kind of activity and by district</i>	219
107	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	220
108	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	221
109	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Production of cereals by district</i>	222
110	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	222
111	Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	223
112	Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	224
113	Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	225
114	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	226
115	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện <i>Yield of paddy by district</i>	226
116	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện <i>Production of paddy by district</i>	227
117	Diện tích lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Planted area of Spring paddy by district</i>	227
118	Năng suất lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Yield of Spring paddy by district</i>	228

Biểu Table	Trang Page
119 Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Production of Spring paddy by district</i>	228
120 Diện tích lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Planted area of Autumn paddy by district</i>	229
121 Năng suất lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Yield of Autumn paddy by district</i>	229
122 Sản lượng lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Production of Autumn paddy by district</i>	230
123 Diện tích lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Planted area of Autumn Winter paddy by district</i>	230
124 Năng suất lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Yield of Autumn Winter paddy by district</i>	231
125 Sản lượng lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Production of Autumn Winter paddy by district</i>	231
126 Diện tích ngô phân theo huyện <i>Planted area of maize by district</i>	232
127 Năng suất ngô phân theo huyện <i>Yield of maize by district</i>	232
128 Sản lượng ngô phân theo huyện <i>Production of maize by district</i>	233
129 Diện tích khoai lang phân theo huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	233
130 Năng suất khoai lang phân theo huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	234
131 Sản lượng khoai lang phân theo huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	234
132 Diện tích sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	235
133 Năng suất sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Yield of cassava by district</i>	235
134 Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Production of cassava by district</i>	236

Biểu Table	Trang Page
135 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	237
136 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	238
137 Diện tích mía phân theo huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	238
138 Sản lượng mía phân theo huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	239
139 Diện tích cói phân theo huyện <i>Planted area of sedge by district</i>	239
140 Sản lượng cói phân theo huyện <i>Production of sedge by district</i>	240
141 Diện tích lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	240
142 Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Production of peanut by district</i>	241
143 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	242
144 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	243
145 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	244
146 Diện tích trồng dừa phân theo huyện <i>Planted area of coconut by district</i>	245
147 Diện tích cho sản phẩm dừa phân theo huyện <i>Area having products of coconut by district</i>	245
148 Sản lượng dừa phân theo huyện <i>Production of coconut by district</i>	246
149 Diện tích trồng ca cao phân theo huyện <i>Planted area of cacao by district</i>	246
150 Diện tích cho sản phẩm ca cao phân theo huyện <i>Area having products of cacao by district</i>	247

Biểu Table	Trang Page
151 Sản lượng ca cao phân theo huyện <i>Production of cacao by district</i>	247
152 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	248
153 Diện tích trồng cam phân theo huyện <i>Planted area of organe by district</i>	249
154 Diện tích cho sản phẩm cam phân theo huyện <i>Area having products of organe by district</i>	249
155 Sản lượng cam phân theo huyện <i>Production of organe by district</i>	250
156 Diện tích trồng quýt phân theo huyện <i>Planted area of manderin by district</i>	250
157 Diện tích cho sản phẩm quýt phân theo huyện <i>Area having products of manderin by district</i>	251
158 Sản lượng quýt phân theo huyện <i>Production of manderin by district</i>	251
159 Diện tích trồng bưởi phân theo huyện <i>Planted area of pomelo by district</i>	252
160 Diện tích cho sản phẩm bưởi phân theo huyện <i>Area having products of pomelo by district</i>	252
161 Sản lượng bưởi phân theo huyện <i>Production of pomelo by district</i>	253
162 Diện tích trồng dứa phân theo huyện <i>Planted area of pineapple by district</i>	253
163 Diện tích cho sản phẩm dứa phân theo huyện <i>Area having products of pineapple by district</i>	254
164 Sản lượng dứa phân theo huyện <i>Production of pineapple by district</i>	254
165 Diện tích trồng nhãn phân theo huyện <i>Planted area of longan by district</i>	255
166 Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo huyện <i>Area having products of longan by district</i>	255

Biểu Table	Trang Page
167 Sản lượng nhãn phân theo huyện <i>Production of longan by district</i>	256
168 Diện tích trồng xoài phân theo huyện <i>Planted area of mango by district</i>	256
169 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo huyện <i>Area having products of mango by district</i>	257
170 Sản lượng xoài phân theo huyện <i>Production of mango by district</i>	257
171 Diện tích trồng thanh long phân theo huyện <i>Planted area of blue dragon by district</i>	258
172 Diện tích cho sản phẩm thanh long phân theo huyện <i>Area having products of blue dragon by district</i>	258
173 Sản lượng thanh long phân theo huyện <i>Production of blue dragon by district</i>	259
174 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	260
175 Số lượng trâu phân theo huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	261
176 Số lượng bò phân theo huyện <i>Number of cattles by district</i>	261
177 Số lượng lợn phân theo huyện <i>Number of pigs by district</i>	262
178 Số lượng gia cầm phân theo huyện <i>Number of poultry by district</i>	262
179 Số lượng gà phân theo huyện <i>Number of chickens by district</i>	263
180 Số lượng ngựa phân theo huyện <i>Number of horses by district</i>	263
181 Số lượng dê, cừu phân theo huyện <i>Number of goat, sheep by district</i>	264
182 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	264

Biểu Table	Trang Page
183 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	265
184 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of pig by district</i>	265
185 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	266
186 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	267
187 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	268
188 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	269
189 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	270
190 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	271
191 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	272
192 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	273
193 Sản lượng thủy sản phân theo huyện <i>Production of fishery by district</i>	274
194 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching</i>	275

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

2020

SẢN LƯỢNG LƯỢNG THỰC CÓ HẠT Production of cereals (Nghìn tấn - Thous. tons)



SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG Living weight of livestock (Tấn - Tons)



SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC Gross output of wood (m³)



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Production of fishery (Nghìn tấn - Thous. tons)



CÔNG NGHIỆP
INDUSTRY

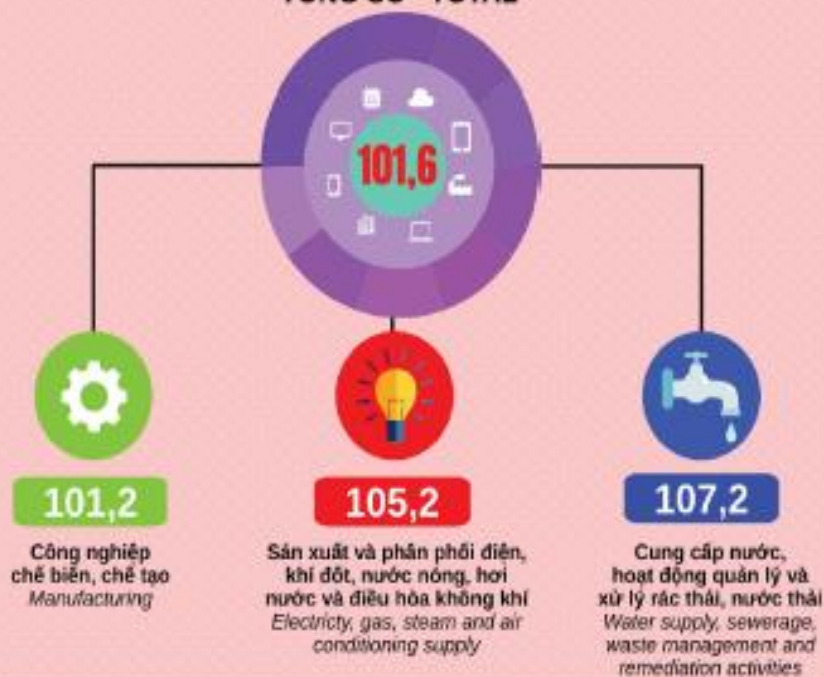
Biểu Table		Trang Page
195	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	293
196	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	295
197	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by kinds of ownership</i>	297

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

2020

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2019 (%)
Index of industrial production in compared to 2019 (%)

TỔNG SỐ - TOTAL



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU Some main industrial products



THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
198	Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	311
199	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	313
200	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	314
201	Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Exports of goods by export form and commodity group</i>	315
202	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	316
203	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	317
204	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	318
205	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	319
206	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô <i>Number of supermarkets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	319
207	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo huyện <i>Number of supermarkets and commercial centers by district</i>	320
208	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	321
209	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	322

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Retail sales of goods at current prices

(Tỷ đồng - Bill. dong)



—OUR—
**BIG
SALE**



CHỈ SỐ GIÁ

PRICE

Biểu Table		Trang Page
210	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	331
211	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month</i>	332
212	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December, 2019</i>	334
213	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year</i>	336
214	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	338
215	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	339
216	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2014</i>	340
217	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	342

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE

2020

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2020 SO VỚI NĂM 2019 (%)
Average consumer price index in 2020 compared to 2019 (%)



VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
218 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	353
219 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	354
220 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	355
221 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	356
222 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	357
223 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	358
224 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	359
225 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	360
226 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	361
227 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	362

VẬN TẢI
Transport

Hành khách - Passengers



Vận chuyển
Passengers carried

34.393

Nghìn người
Thous. persons



3,9%

So với 2019
Compared to 2019



Luân chuyển
Passengers traffic



621.193

Nghìn người.km
Thous. persons.km

-33,8%

So với 2019
Compared to 2019



Hàng hóa - Freight



Vận chuyển
Freight carried

11.457

Nghìn tấn
Thous. tons



-19,5%

So với 2019
Compared to 2019



Luân chuyển
Freight traffic



1.477.642

Nghìn tấn.km
Thous. tons.km

-15,3%

So với 2019
Compared to 2019



BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
Postal services and telecommunications

Số lượng thuê bao điện thoại, Internet
Number of telephone, internet subscribers
(Thuê bao - Subscribers)

112.050



288.651



GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
228 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	373
229 Số trường mầm non phân theo huyện <i>Number of preschools by district</i>	374
230 Số lớp mầm non phân theo huyện <i>Number of classes of preschool education by district</i>	375
231 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	377
232 Số giáo viên mầm non phân theo huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	378
233 Số học sinh mầm non phân theo huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	379
234 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	381
235 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	382
236 Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện <i>Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district</i>	383
237 Số lớp học phổ thông năm 2020-2021 phân theo huyện <i>Number of classes of general education in school year 2020-2021 by district</i>	383
238 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	384
239 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	385
240 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	386
241 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2020-2021 by district</i>	387

Biểu Table	Trang Page
242 Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2020-2021 by district</i>	387
243 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	388
244 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	389
245 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019-2020 by district</i>	390
246 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	391
247 Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	392
248 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	393
249 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	394
250 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	395
251 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	396
252 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	397
253 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	398
254 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	399
255 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	400

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
General education



ĐÀO TẠO
Training



Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu Table		Trang Page
256	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	417
257	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	418
258	Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership</i>	419
259	Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện <i>Number of health establishments in 2020 by districts</i>	420
260	Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện <i>Number of hospital beds in 2020 by districts</i>	421
261	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	422
262	Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	422
263	Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện <i>Number of medical staffs in 2020 by districts</i>	423
264	Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2020 by districts</i>	424
265	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	425
266	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by districts</i>	426
267	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	427

Biểu Table		Trang Page
268	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản phân theo huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	428
269	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	429
270	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	430
271	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	431
272	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	432
273	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	433
274	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	434

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ
HEALTH AND LIVING STANDARDS

2020



1.485

Cơ sở y tế
Health establishments



23

Giường bệnh/10.000 dân cư
Beds/10,000 inhabitants



7

Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10,000 inhabitants

MỨC SỐNG DÂN CƯ
Living standards



4.341

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. dong)



1,87%

Tỷ lệ hộ nghèo
Poverty rate